| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 27/2025/HS-PT
Ngày: 20 - 02 - 2025

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Huy.

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Việt Trung;

Ông Nguyễn Thanh Triều.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hồng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Ngọc Hà, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 219/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 10 năm 2024 do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh V và đồng phạm, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

*Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:*

1. Nguyễn Minh V (Tên gọi khác là L), sinh năm 1994 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính; nam; nơi cư trú: ấp M, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; Số CCCD: 0820940119XX; nghề nghiệp: làm thuê; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 10/12; con ông Nguyễn Minh P và bà Nguyễn Thị T; vợ: Trần Phương D, con: có 02 người; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Hồ Thanh T1, sinh năm 1985 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính; nam; nơi cư trú: ấp H xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0820850233XX; nghề nghiệp: tài xế; quốc tịch: Việt Nam;; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; con ông Hồ Thanh T2 và bà Nguyễn Thị H; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày

23 tháng 01 năm 2020; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Thị C, sinh năm 1974 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801740025XX; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 7/12; con ông Trần Văn X và bà Nguyễn Thị H1; chồng: Nguyễn Bảo A; con: có 02 người; tiền án: không có; tiền sự: ngày 23 tháng 5 năm 2019 bị Công an huyện C, tỉnh Long An xử phạt số tiền 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc theo Quyết định số 179/2019/QĐ-XPHC; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1981 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 5/12; con ông Nguyễn Văn P1 (chết) và bà Lâm Thị Đ; chồng: Nguyễn Hoàng D1 (ly hôn); con: có 01 người; tiền án: không có; tiền sự: ngày 23 tháng 5 năm 2019 bị Công an huyện C, tỉnh Long An xử phạt số tiền 2.000.000 đồng về hành vi đánh bạc theo Quyết định số 178/2019/QĐ-XPVPHC; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Kim C4, sinh năm 1969 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801690027XX; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 4/12; con ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị M; chồng: Nguyễn Văn H2; con: có 02 người; tiền án: không có; tiền sự: ngày 23 tháng 5 năm 2019 bị Công an huyện C, tỉnh Long An xử phạt số tiền 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc theo Quyết định số 184/2019/QĐ-XPHC; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019; bị áp dụng biện đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

6. Võ Thị D2, sinh năm 1973 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801730134XX; nghề nghiệp: công nhân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 12/12; con ông Võ Văn T4 (chết) và bà Nguyễn Thị H3; chồng: Nguyễn Ngọc P2; con: có 03 người; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019. Bị cáo bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo và tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7. Ngô Thị Đ1, sinh năm 1973 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số định danh cá nhân: 0801730028XX; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 01/12; con ông Ngô Văn B và bà Phạm Thị M1 (chết); chồng: Trần Văn K (chết); con: có 03 người; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

8. Bùi Thị D3, sinh năm 1983 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 00801830033XX; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 7/12; con ông Bùi Văn N và bà Huỳnh Thị T5 (chết); chồng: Nguyễn Tuấn T6; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

9. Lê Ngọc Q, sinh năm 1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: nữ; nơi cư trú: số B ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; số CCCD: 0801860001XX; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 2/12; con ông Lê Văn H4 (chết) và bà Trương Thị D4; chồng: Trần Duy P3 (ly hôn); con: có 03 người con; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

10. Nguyễn Thị Cẩm N1 (tên gọi khác: Bảy L1), sinh năm 1993 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0821930133XX; nghề nghiệp: tài xế; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; con ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị D5; chồng, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo chấp hành án phạt tù từ ngày 04 tháng 11 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

11. Trần Thị Thu V1 (tên gọi khác: T7), sinh năm 1971 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp Ô, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0821710100XX; nghề nghiệp: nội trợ; quốc tịch: Việt nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; con ông Trần Văn T8 (chết) và bà Nguyễn Thị Đ2 (chết); chồng: Bùi Văn K1; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

12. Phạm Kim T9 (tên gọi khác: T10), sinh năm 1988 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nam; nơi cư trú: ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0820880197XX; nghề nghiệp: ngư dân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn

giáo: không; trình độ học vấn: lớp 01/12; con ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị H5; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

13. Trần Kim M2, (tên gọi khác: N2), sinh năm 1979 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801790112XX; nghề nghiệp: công nhân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 5/12; con ông Trần Ngọc H6 (chết) và bà Huỳnh Thị N3; chồng: Phan Văn T11; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

14. Nguyễn Thị Kim Y (tên gọi khác: Út B2), sinh năm 1995 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp T, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0821950099XX; nghề nghiệp: nội trợ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 10/12; con ông Nguyễn Tấn Đ3 (chết) và bà Trần Thị L2; chồng: Võ Thành S; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

15. Huỳnh Duy P4 (tên gọi khác: M3), sinh năm 1984 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nam; nơi cư trú: ấp T, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 082084019XX; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; con ông Huỳnh Chí T12 và bà Trần Thị X1; vợ: Nguyễn Hồng C3; con: có 01 người**;** tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

16. Cao Thị Mỹ D6, sinh năm 1997 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801970071XX; nghề nghiệp: công nhân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 12/12; con ông Cao Kỳ B3 và bà Nguyễn Thị L3; chồng: Đặng Hữu T13; con: không có; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

17. Phan Thị Q1, sinh năm 1983 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0821830068XX; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: lớp 4/12; con ông Phan Văn P5 và bà Lê Thị S1; chồng: Nguyễn Hoàng T14; con: có 02 người con; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

18. Nguyễn Thị Ngọc H7 (tên gọi khác: D4), sinh năm 1978 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0801780160XX; nghề nghiệp: nội trợ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 6/12; con ông Nguyễn Văn P1 và bà Lâm Thị

Đ; chồng: Đỗ Quang M4 (ly hôn); con: có 02 người con; tiền án: không có; tiền sự: 01 lần, ngày 19 tháng 6 năm 2018, bị cáo bị Công an huyện C, tỉnh Long An xử phạt vi phạm hành chính số tiền 2.000.000 đồng về hành vi đánh bạc theo Quyết định số 198/QĐ-XPVPHC; bị tạm giam từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

19. Trương Văn P6, sinh năm 1982 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nam; nơi cư trú: ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; số CCCD: 0800820104XX; nghề nghiệp: buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 5/12; con ông Trương Văn D7 và bà Nguyễn Thị N4; vợ: Nguyễn Thị Kim C1; con: có 03 người; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giam từ ngày 06 tháng 9 năm 2019 đến ngày 07 tháng 10 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

20. Phan Thị Thanh N5, sinh năm 2000 tại tỉnh Long An; giới tính: nữ; nơi cư trú: ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Long An; số CCCD: 0803000061XX; nghề nghiệp: công nhân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 12/12; con ông Phan Văn T11 và bà Trần Kim M2; chồng, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giam từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019; bị áp dụng biện pháp đặt tiền để đảm bảo. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

21. Nguyễn Văn Mười M5 (tên gọi khác: Út M6), sinh năm 1979 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: nam; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; số định định danh cá nhân: 0820790033XX; nghề nghiệp: làm thuê; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 6/12; con ông Nguyễn Văn C2 (chết) và bà Lê Thị R1; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 7 năm 2021; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho các bị cáo Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Kim C4, Trương Văn P6, Nguyễn Thị Ngọc H7:* Luật sư Trần Ngọc Q2, Văn phòng Luật sư Trần Ngọc Q2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

*Ngoài ra, trong vụ án có 01 bị cáo, 18 người có quyền, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo, không bị kháng nghị.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 22 giờ 30 phút ngày 02 tháng 7 năm 2019, Công an thị xã G là Công an thành phố G phối hợp với Công an xã B tiến hành kiểm tra hành chính tại nhà

của Hồ Thanh T1 tọa lạc tại ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang thì phát hiện tại đây có nhiều người đang tụ tập đánh bạc trái phép ăn thua bằng tiền, nên lực lượng Công an lập biên bản phạm tội quả tang đối với những người có mặt tại sới bạc gồm:

Nguyễn Minh V; Hồ Thanh T1; Trần Thị C; Nguyễn Thị Ngọc T3; Nguyễn Kim C4; Võ Thị D2; Ngô Thị Đ1; Bùi Thị D3; Lê Ngọc Q; Nguyễn Thị Cẩm N1; Lưu Thị Ngọc H8; Trần Thị Thu V1; Phạm Kim T9; Trần Kim M2; Nguyễn Thị Kim Y; Huỳnh Duy P4; Cao Thị Mỹ D6; Phan Thị Q1; Nguyễn Văn Mười M5; Nguyễn Thị Ngọc H7; Phan Thị Thanh N5; Nguyễn Thị Hồng C3; Nguyễn Thị Trúc N6; Phạm Văn T15.

Đồng thời, lực lượng Công an ghi nhận, tạm giữ tại hiện trường các vật chứng, đồ vật liên quan gồm:

- Tiền Việt Nam: 7.300.000 đồng. Trong đó tiền thu giữ tại gần khu vực đánh bạc là 6.300.000 đồng, tiền thu giữ trong tủ quần áo ở gian nhà khách của T1 là 1.000.000 đồng;
- 01 chiếc chiếu;
- 39 bộ bài tây loại 52 lá, đã qua sử dụng;
- 22 xe mô tô các loại.

Tạm giữ trên người và phương tiện của những người có mặt tại hiện trường:

- Tiền Việt Nam: 210.534.000 đồng.
- 22 điện thoại di động các loại.

Kết quả điều tra về hành vi tổ chức đánh bạc, gá bạc và đánh bạc của các bị cáo vào ngày 02 tháng 7 năm 2019 cụ thể như sau:

Nguyễn Minh V là người đứng ra tổ chức đánh bạc trái phép ăn thua bằng tiền nhằm thu lợi bất chính dưới bằng việc thu tiền xâu từ những con bạc tham gia đánh bạc.

Hình thức đánh bạc là chơi bài cào 03 lá tính điểm, mỗi người được chia 03 lá bài, bài của người nào có số nút cao hơn thì thắng. Cách tính điểm từ 01 đến 09 điểm là số nút thực tế trên mỗi lá bài; 03 lá bài J (*B*), Q (*Đ*), K (*Già*) thì coi như thắng luôn ván; 10 nút thì xem như không có điểm gọi là bù; lá bài A là ách thì tính 01 điểm. Theo thỏa thuận, mỗi ván bài đặt cược từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng, làm cái ngẫu nhiên, không xoay vòng, mỗi người làm cái 02 lần. Khi người chơi đặt tiền cược xong, người làm cái sẽ chia đủ 03 lá bài, sau đó xét điểm: Nếu số điểm của người làm cái nhỏ hơn người chơi bạc thì cái thua và người chơi bạc thắng với số tiền tương ứng đã đặt cược, nếu số điểm của người làm cái lớn hơn người chơi bạc thì người chơi bạc thua với số tiền đã bỏ ra đặt cược.

Vào khoảng tháng 6 năm 2019, V đến gặp T1 để hỏi mượn nhà T1 làm nơi tổ chức đánh bạc thì T1 đồng ý. Sau mỗi ngày có tổ chức đánh bạc tại nhà của T1, V trả cho T1 số tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng. Tính đến ngày bị phát hiện, T1 đã cho V mượn nhà 08 lần nhưng không nhớ chính xác ngày để tổ chức đánh bạc; trong đó, T1 đã 03 lần nhận tiền từ việc cho mượn địa điểm đánh bạc, với tổng số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng. Ngoài ra, có lúc V tổ chức đánh bạc tại địa điểm khác không người trông coi tại xã B nhưng V không nhớ rõ.

Vào ngày 02 tháng 7 năm 2019, V chuẩn bị trước chiếu trải, các bộ bài tây tại nhà của T1 để các con bạc đến đánh bài cào ăn thua bằng tiền; V trực tiếp quan sát và thu tiền xâu, quy định do V đặt ra thì mỗi cặp cái thắng sẽ đưa cho V số tiền từ 20.000 đồng đến 100.000 đồng. Trong ngày này, số tiền xâu mà V thu được cho đến lúc bị phát hiện là 1.000.000 đồng; V giấu số tiền này trong tủ quần áo tại gian nhà khách của T1 khi thấy lực lượng Công an đến.

Kết quả điều tra đối với nhóm bị cáo Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3, Ngô Thị Đ1, Bùi Thị D3, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lưu Thị Ngọc H8, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Nguyễn Thị Kim Y, Huỳnh Duy P4, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1 và Trương Văn P6:

Các bị cáo trên đến nhà của Hồ Thanh T1 để tham gia đánh bài ăn thua bằng tiền. Tại thời điểm bị bắt quả tang, N1 là người đang cầm cái, V thu tiền xâu từ N1; lời khai của các bị cáo trên về hành vi đánh bạc là phù hợp với tài liệu quả tang và kết quả điều tra.

+ Kết quả điều tra bị cáo Nguyễn Kim C4:

Vào khoảng hơn 21 giờ cùng ngày, C4 điều khiển xe mô tô biển số 51Z9-4436 chở C đến nhà T1 để đánh bài. C4 tham gia ngồi tụ chính, số tiền đặt cược cao nhất mỗi ván là 200.000 đồng; C4 cho người khác đặt ké vào tụ bài của mình, khi có người đặt ké thì số tiền cược cao nhất là 500.000 đồng. C4 mang theo số tiền là 34.500.000 đồng, sử dụng số tiền 3.000.000 đồng để tham gia đánh bạc, thua 1.200.000 đồng, số tiền còn lại để trả nợ tiền vay và tiêu xài cá nhân, không dùng vào việc đánh bạc.

+ Kết quả điều tra đối với bị cáo Võ Thị D2:

Vào khoảng 21 giờ cùng ngày, D2 đi tìm Nguyễn Thị Kim Y để mượn tiền, khi đến gần nhà Y thì D2 thấy Y chạy xe đi đến nhà của Hồ Thanh T1 nên D2 đi theo. D2 thấy có nhiều người chơi đánh bài thì ngồi vào một tụ chính, đặt cược tổng cộng 03 ván bài, số tiền cược mỗi ván là 100.000 đồng; kết quả D2 thua hết 03 ván nên không chơi tiếp. D2 mang theo số tiền 670.000 đồng, đã sử dụng 300.000 đồng tham gia đánh bạc đã bị thua hết. Tại thời điểm bị phát hiện, sới bạc

đang diễn ra, D2 vẫn ở lại để tiếp tục đánh bạc, nên lời khai của D2 cho rằng chỉ sử dụng số tiền 300.000 đồng trong 670.000 đồng là không có cơ sở.

+ Kết quả điều tra đối với bị cáo Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5:

Vào khoảng hơn 18 giờ cùng ngày, Q đi cùng Trần Kim M2 và N5 đến nhà Hồ Thanh T1 để gom tiền hụi của những người đánh bài tại đây. Q thấy có nhiều người chơi đánh bài thì ngồi vào một tụ chính, đặt cược nhiều ván không xác định rõ bao nhiêu ván với số tiền mỗi ván từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng, kết quả thua hết 300.000 đồng.

N5 lúc đầu không ngồi tụ hay ké vào các tụ đánh bài mà đứng xem Q đánh bài. Sau đó, Q đứng dậy rời tụ bài đang chơi và để lại số tiền 1.000.000 đồng trên chiếu bạc, Q nhờ N5 thay mình chơi bài tiếp, thì N5 đồng ý ngồi vào vị trí của Q, rồi N5 dùng số tiền Q để lại đặt cược cho đến khi bị phát hiện quả tang.

Q mang theo số tiền 21.300.000 đồng, trong đó số tiền dùng đánh bạc là 1.300.000 đồng và đã bị thua hết, số tiền còn lại là tiền hụi, không dùng vào việc đánh bạc.

+ Kết quả điều tra đối với bị cáo Trần Thị Thu V1:

Vào khoảng hơn 20 giờ cùng ngày, V1 điều khiển xe mô tô hai bánh biển số 62L1-613.40 tìm Nguyễn Kim C4 để mượn tiền. Khi đến nhà Hồ Thanh T1 để tìm C4, thấy có nhiều người đang đánh bài, V1 đặt cược ké vào tụ của Trần Thị C ở 03 ván, số tiền mỗi ván là 100.000 đồng; kết quả đều bị thua. V1 đem theo số tiền 800.000 đồng dùng để đánh bạc, lúc bắt quả tang trong người còn 500.000 đồng.

+ Kết quả điều tra đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H7:

H7 biết tại nhà của Hồ Thanh T1 có tổ chức đánh bạc nên đến rồi đặt cược ké vào các tụ bài chính, số tiền đặt cược mỗi ván là 200.000 đồng.

Theo lời khai, H7 mang nữ trang đi cầm cố rồi lấy tiền này gộp với tiền cá nhân được số tiền 29.700.000 đồng. Khi đến sới bạc, H7 sử dụng số tiền 1.500.000 đồng để đánh bạc; kết quả hòa vốn; số tiền còn lại là tiền cá nhân của H7 không sử dụng vào việc đánh bạc, trong đó có 3.000.000 đồng H7 dành để cho Nguyễn Thị Ngọc T3 mượn trả tiền vé số.

+ Kết quả điều tra đối với bị cáo Nguyễn Văn Mười M7:

Một mượn xe mô tô không nhớ rõ biển số của bạn đến nhà của Phan Thị Q1 rồi chở Q1 đi đánh bài ăn tiền. Một chở Q1 đến bến xe khách thuộc phường L, thành phố G thì trả xe rồi cùng Quê đón xe buýt đi về xã B. Khi đến cổng chào thành phố G thì M5, Q1 xuống xe rồi được một người thanh niên lạ mặt đón về nhà của Hồ Thanh T1 để đánh bài. Một dùng số tiền 1.000.000 đồng, Q1 dùng số

tiền 2.500.000 đồng hùn với nhau để cùng ngồi một tụ đánh bài; kết quả cả hai đã thua hết số tiền này.

* Qua kết quả điều tra, xác định số tiền dùng đánh bạc, số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo cụ thể như sau:

- Trần Thị C: Mang theo số tiền 10.784.000 đồng; sử dụng 1.800.000 đồng để đánh bạc, kết quả thua 300.000 đồng, còn lại 1.500.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Nguyễn Thị Ngọc T3: Mang theo số tiền 480.000 đồng sử dụng vào việc đánh bạc, kết quả thua hết; không thu lợi bất chính.

- Nguyễn Kim C4: Mang theo số tiền 34.500.000 đồng; sử dụng 3.000.000 đồng để đánh bạc, kết quả thua 1.200.000 đồng, còn lại 1.800.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Võ Thị D2: Mang theo 670.000 đồng sử dụng vào việc đánh bạc, kết quả thua 300.000 đồng, còn lại 370.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Ngô Thị Đ1: Mang theo 11.500.000 đồng; sử dụng 1.500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt còn lại 1.500.000 đồng huề vốn; không thu lợi bất chính.

- Kết quả làm việc với bà Lâm Thị Đ4 phù hợp với lời khai của Đ1 về nguồn gốc số tiền 10.000.000 đồng mà Đ1 trình bày đã mượn của bà Đ4 để sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng để đánh bạc.

- Bùi Thị D3: Mang theo 17.000.000 đồng; sử dụng 2.000.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 1.200.000 đồng, còn lại 800.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Kết quả làm việc với bà Bùi Thị Ngọc T16 phù hợp với lời khai của D3 về nguồn gốc số tiền 15.000.000 đồng mà D3 trình bày đã mượn của bà T16 để trả tiền hàng hóa, không sử dụng để đánh bạc.

- Lê Ngọc Q: Mang theo 21.300.000 đồng; sử dụng 1.300.000 đồng để đánh bạc, kết quả thua hết; không thu lợi bất chính; giúp sức cho Q trong việc đánh bạc là Phan Thị Thanh N5.

- Nguyễn Thị Cẩm N1: Mang theo 8.000.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 400.000 đồng, còn lại 7.600.000 đồng; không thu lợi bất chính.

Kết quả làm việc với ông Phạm Minh T17 phù hợp với nội dung lời khai của N1 về nguồn gốc số tiền 70.000.000 đồng trong cốp xe mô tô hai bánh biển số 63B6-357.12 là tiền hàng hóa của ông T17, không phải là tiền mà N1 sẽ dùng đánh bạc.

- Lưu Thị Ngọc H8: Mang theo 9.700.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả huề vốn không thu lợi bất chính, nhưng khi bị lực lượng Công an phát hiện thì H8 đã bỏ chạy vứt hết số tiền 9.700.000 đồng ở gần chiếu bạc.

- Trần Thị Thu V1: Mang theo 800.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 300.000 đồng, còn lại 500.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Trần Kim M2: Mang theo 2.800.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 800.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Phạm Kim T9: Mang theo 1.900.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 1.190.000 đồng, còn lại 710.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Nguyễn Thị Kim Y: Mang theo 1.200.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả đã thua hết; không thu lợi bất chính.

- Huỳnh Duy P4: Mang theo 400.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả đã thua hết; không thu lợi bất chính.

- Cao Thị Mỹ D6: Mang theo 3.000.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả huề vốn, không thu lợi bất chính nhưng khi lực lượng Công an đến thì D6 bỏ chạy, vứt hết số tiền đánh bạc ở ngoài ruộng.

- Phan Thị Q1: Mang theo 2.500.000 đồng rồi góp chung với số tiền 1.000.000 đồng của Nguyễn Văn M7 Một để đánh bạc ở chung một tụ, kết quả thua hết 2.500.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng, không thu lợi bất chính, nhưng khi lực lượng Công an đến thì M5 bỏ chạy và vứt bỏ số tiền này trên đường bỏ chạy.

- Trương Văn P6: Mang theo 10.000.000 đồng dùng để đánh bạc, kết quả thua 2.000.000 đồng, còn lại 8.000.000 đồng; không thu lợi bất chính.

- Nguyễn Thị Ngọc H7: Mang theo số tiền 29.700.000 đồng; sử dụng 1.500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt huề vốn, không thu lợi bất chính.

Dựa trên kết quả thu thập lời khai, lời trình bày của các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan và kết quả đối chất, đối chiếu để làm rõ về số tiền dùng đánh bạc, số tiền không dùng đánh bạc của từng bị cáo trong quá trình điều tra lại, có đủ căn cứ để xác định tổng số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc như sau: 1.800.000 (*Chúc*) + 480.000 (*T3*) + 3.000.000 (*C4*) + 670.000 (*D2*) + 1.500.000 (*Đẹp*) + 2.000.000 (*Dứt*) + 1.300.000 (Q và N5) + 8.000.000 (N1) + 9.700.000 (H8) + 800.000 (*V1*) + 2.800.000 (*Mến*) + 1.900.000 (*T9*) + 1.200.000 (*Y*) + 400.000 (*Duy P4*) + 3.000.000 (*Diểm*) + 3.500.000 (*Quê và* Mười M1) + 10.000.000 (*Văn P6*) + 1.500.000 (H7); tổng cộng 53.550.000 đồng (*Năm mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*)

Trong quá trình điều tra, truy tố, các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Lưu Thị Ngọc H8 và Phan Thị Q1 tại thời điểm phạm tội đang có thai. Nguyễn Minh V có nhiều người thân có công với cách mạng: Ông nội được tặng 02 Huy chương kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ hạng nhì; bà nội, bà cố được tặng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

Với tổng số tiền dùng đánh bạc và số lượng người chơi bạc tại thời điểm phát hiện quả tang vào ngày 02 tháng 7 năm 2019, đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Minh V về tội "*Tổ chức đánh bạc*" theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự.

Theo lời khai của V, giúp sức cho hành vi tổ chức đánh bạc còn có Huỳnh Thanh P7 tên gọi khác là Bắc K2, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2000, nơi cư trú: Ấp M, xã B, thành phố G và Nguyễn Thị Đ5 tên gọi khác là T3, sinh năm 1991, nơi thường trú: Ấp T, xã B, thành phố G. Tuy nhiên, kết quả làm việc với P7, Đ5 và đối chất giữa các bên liên quan thì P7, Đ5 không thừa nhận việc giúp sức cho V thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc; ngoài lời khai thì không có chứng cứ nào khác. Nên Cơ quan điều tra tách riêng, tiếp tục làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau theo quy định pháp luật.

Hồ Thanh T1 khi được Nguyễn Minh V liên hệ thì đồng ý cho sử dụng phần đất, nhà đang có quyền quản lý để tạo nên sới bạc nhằm thu lợi bất chính. T1 không chủ động trong việc rủ rê, lôi kéo người thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc, nên hành vi của T1 chịu trách nhiệm hình sự về tội "Gá bạc" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự.

Về hành vi đánh bạc, hình thức đánh bạc của các bị cáo là đánh bài cào 03 lá có người làm cái, tức là ở mỗi ván đều có 01 người cái đánh bạc với nhiều con bạc ngồi tụ chính đặt cược và con bạc ké vào tụ chính. Mặc dù những con bạc chỉ đặt cược với người làm cái, mỗi người làm cái chỉ có 02 ván sau đó xoay vòng ở các tụ bạc chính, trước khi bị phát hiện thì sới bạc đã diễn ra nhiều ván với nhiều người làm cái - người đặt cược khác nhau, không xác định được cụ thể số ván chơi, số lượt chơi; nhưng xác định được dòng tiền đánh bạc trong trường hợp này có sự luân chuyển trực tiếp tại chiếu bạc (*Thu của người này, trả cho người kia*…) ở từng ván chơi và tiếp diễn ở nhiều ván tiếp theo. Do đó, tất cả người chơi (*Bao gồm người làm cái và người đặt cược*) đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội "*Đánh bạc*" với tổng số tiền của những người tham gia đánh bạc lại với nhau là 53.550.000 đồng, tương ứng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của nhóm các bị cáo tham gia đánh bạc là thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn; từng bị cáo tự biết địa điểm tổ chức sới bạc thì tự đến rồi tham gia; số tiền đánh bạc đều do tự mỗi bị cáo hoặc nhóm nhỏ các bị cáo cùng hùn

hạp tự quyết định để bỏ ra đặt cược; giữa các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ với nhau.

Nguyễn Thị Hồng C3, Nguyễn Thị Trúc N6 và Phạm Văn T15 có đến nhà Hồ Thanh T1, dự định sẽ đánh bạc, nhưng chưa kịp tham gia thì đã bị lực lượng Công an phát hiện. Nên chưa đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm hình sự đối với C3, Trúc N6 và T15.

Theo lời khai của nhóm bị cáo tham gia đánh bạc, Huỳnh Văn H9 tên gọi khác là Hùng K3, sinh năm 1974, nơi thường trú: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Long An; Từ Kim X2, sinh năm 1985, nơi thường trú: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Long An có tham gia đánh bạc vào ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tuy nhiên, trải qua các giai đoạn tố tụng, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố G đã tiến hành xác minh, mời làm việc đối với H9, X2; nhưng H9, X2 đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ nơi cư trú hiện tại. Cơ quan điều tra tách riêng đối với H9, X2 để tiếp tục xác minh, khi có căn cứ sẽ xử lý sau theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 6.300.000 đồng phát hiện thu giữ gần khu vực đánh bài, khi lực lượng Công an tiến hành bắt quả tang thì các bị cáo người liên quan tham gia đánh bạc đồng loạt bỏ chạy, có người vứt tiền trong lúc chạy. Nên không đủ cơ sở để xác định số tiền trên là của ai; Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố G đã ra thông báo tìm kiếm chủ sở hữu của số tiền này.

Các đồ vật liên quan mà Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố G đã tiến hành xử lý do xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội, cụ thể như sau:

- Trao trả cho chị Nguyễn Thị Trúc N6: 01 điện thoại di động nhãn hiệu "Samsung J7" và số tiền 6.800.000 đồng.

- Trao trả cho anh Võ Thanh S2, sinh năm 1992, nơi thường trú: Ấp M, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang là chồng của bị cáo Nguyễn Thị Kim Y: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-390.34, khi Y sử dụng xe này đi đánh bạc thì anh S2 không biết.

- Trao trả cho chị Bùi Ngọc Như Q4, sinh năm 1999, nơi thường trú: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An là con của bị cáo Trần Thị Thu V1: Xe mô tô hai bánh biển số 62L1-613.40 do V1 mượn của chị Q4 đi công việc, sau đó V1 sử dụng xe này đi đánh bạc thì chị Q4 không biết.

- Trao trả cho anh Phạm Thanh T18, sinh năm 1989, nơi thường trú: Ấp N, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang là em ruột của Phạm Văn T15: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-333.35 do T15 mượn của anh T18 để đi công việc, sau đó T15 sử dụng xe này đến nhà của T1 định đánh bạc nhưng chưa chơi thì bị phát hiện.

- Trao trả cho anh Huỳnh Thanh T19, sinh năm 1985, nơi thường trú: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Xe mô tô hai bánh biển số 62L1-574.59 là phương tiện anh T19 làm nghề chạy xe mô tô khách; vào ngày 02 tháng 7 năm 2019 T19 chở 01 người phụ nữ không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể đến nhà của Hồ Thanh T1 để đánh bài, trong lúc đợi chở khách về thì bị Công an bắt nên anh T19 rời đi bỏ lại xe.

- Trao trả cho chị Cao Thị D8, sinh năm 1999, nơi thường trú: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Long An là em ruột của bị cáo Cao Thị Mỹ D6: Xe mô tô hai bánh biển số 62L1-485.11 do Diễm mượn của chị D8 đi công việc, sau đó sử dụng xe này đi đánh bài thì chị D8 không biết.

- Trao trả cho anh Phạm Chí T20, sinh năm 1986, nơi thường trú: Ấp T, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-182.52, theo lời khai anh T20 cho người bạn tên thường gọi là T21 ở Thành phố Hồ Chí Minh không rõ tên và địa chỉ cụ thể mượn đi công việc, nhưng sau đó thì xe bị Công an tạm giữ tại hiện trường vụ án; anh T20 không biết việc đánh bạc của T21.

- Trao trả cho chị Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1983, nơi thường trú: Ấp L, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang là vợ của bị cáo Trương Văn P6: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-375.92 do chị C1 đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và là chủ sở hữu, khi P6 sử dụng xe này đi đánh bài thì chị C1 không biết.

- Trao trả cho ông Tống Văn S3, sinh năm 1973, nơi thường trú: Ấp G, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang: Xe mô tô hai bánh biển số 63K1-3903. Xe trên được ông S3 mua lại của ông Nguyễn Tuấn K4 cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nhưng chưa làm thủ tục sang tên do ông K4 đã chết. Ông S3 cho Hồ Thanh T1 mượn xe 63K1-3903 để làm phương tiện đi lại.

- Trao trả cho chị Phạm Thị T22, sinh năm 1987, nơi thường trú: Ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-161.28, chị T22 cho người bạn tên thường gọi là Đào nhà ở Long An không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể mượn để đi công việc, sau đó Đ6 đi đánh bài bỏ lại xe tại hiện trường; chị T22 không biết việc đánh bạc của Đ6.

- Trao trả cho anh Nguyễn Hoàng L4, sinh năm 1999, nơi thường trú: Ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang: Xe mô tô hai bánh biển số 63B6-304.12. Xe do anh Đinh Hoàng T23, sinh năm 1993, nơi cư trú: Ấp M, xã B, thành phố G đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe, sau đó bán lại cho anh L4. Anh L4 cho bị cáo Phạm Kim T9 mượn xe trên để đi công việc, sau đó T9 dùng xe đi đánh bạc thì anh L4 không biết.

- Trao trả cho anh Ngô Cao Thanh T24, sinh năm 1987, nơi thường trú: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Long An: Xe mô tô hai bánh biển số 62L1-107.72, xe được

anh T24 cho người bạn tên thường gọi là A ở Thành phố Hồ Chí Minh không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể mượn để đi công chuyện, sau đó A dùng xe đi đánh bạc rồi bỏ xe lại hiện trường; anh T24 không biết việc đánh bạc của A.

* Các vật chứng, đồ vật liên quan còn tạm giữ:

- 01 chiếc chiếu hoa dạng sọc, dệt bằng sợi lác, kích thước (*02m x 1,6m*) (*Đã qua sử dụng*); 39 (*Ba mươi chín*) bộ bài tây (*Loại 52 lá*) đã qua sử dụng: Là vật được sử dụng vào việc phạm tội, là công cụ để tạo nên chiếu bạc.

- 11 xe mô tô hai bánh các loại gồm:

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 62L1-597.07, nhãn hiệu "HONDA", loại xe "Wave RSX", màu đen - xanh, số khung: RLHJA3825GY169113, số máy: JA38E0368591, do Bùi Thị D3 đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và chủ sở hữu.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 59N2-475.89, nhãn hiệu "HONDA", loại xe "Wave", màu đỏ, số khung: 09003Y-373428, số máy: HC09E-0373518, do Nguyễn Hoài V2, sinh năm 1989, nơi thường trú: Ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Nguyễn Thị Hồng C3 khai nhận mượn xe này của Huỳnh Văn H9, nhưng hiện nay Huỳnh Văn H9 và Nguyễn Hoài V2 đều không có mặt ở địa phương nên chưa thể xác minh, làm việc được.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 62L1-603.03, nhãn hiệu "HONDA", loại xe "Vision", màu đỏ-nâu-đen, số khung: RLHJF5832JY451268, số máy: JF86E0035145, do Phan Thị Thanh N5 sở hữu. Xe do cha ruột của N5 là ông Phan Văn T11.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 62L1-478.32, nhãn hiệu "HONDA", loại xe "SH Mode", màu đỏ-đen, số khung: RLHJF5138GZ231016, số máy: JF51E0854886, do Ngô Thị Đ1 đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và chủ sở hữu.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 59N3-189.76, nhãn hiệu "HONDA", loại xe SH Mode", màu vàng-nâu, số khung: RLHJF5163KZ001547, số máy: JF87E5009631, do Lê Ngọc Q đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và chủ sở hữu.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 63S2-7560, nhãn hiệu "HALIM", loại xe 100-IV, màu đỏ, số khung: MPCG00328045380, số máy: VHMCT100-006980, do Võ Thanh N7 (ngụ ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang) đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Huỳnh Duy P4 trình bày mua lại xe trên của người khác nhưng chưa sang tên chủ xe; kết quả xác minh ông N7 không có mặt tại địa phương nên không xác minh, làm việc được.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 63B7-492.79, nhãn hiệu "HONDA", loại xe "Vision", màu đỏ-nâu-đen, số khung: RLHJF5831KZ440421, số máy: JF86E5010489, do Lưu Thị Ngọc H8 đứng tên chủ xe.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 63B6-357.12, nhãn hiệu "YAMAHA", loại xe "Exciter", màu trắng-đỏ-đen, số khung: RLCUG1010JY017010, số máy: G3D4E782237, do Nguyễn Thị Cẩm N1 đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và chủ sở hữu.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 63B6-212.31, nhãn hiệu "YAMAHA", loại xe "Exciter", màu trắng-đỏ, số khung: RLCUG01610F180452, số máy: G3D4E193355, do Nguyễn Minh V đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và chủ sở hữu.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 51Z9-4436 (giống kiểu xe Wave), màu xanh, số máy: 1P53FMH-10427700 của Nguyễn Kim C4 đang quản lý, sử dụng; kết quả tra cứu không có thông tin đăng ký, xe không hợp pháp.

+ 01 xe mô tô hai bánh biển số 52H5-7890 (giống kiểu xe Wave), màu xanh, số máy: HD1P53FMH-Y0052004, của Nguyễn Thị Ngọc T3 đang quản lý, sử dụng; kết quả tra cứu không có thông tin đăng ký, xe không hợp pháp.

- 01 điện thoại di động kiểu "Iphone", màu xám, bị nứt màn hình góc trên bên trái của Cao Thị Mỹ D6.

- 01 điện thoại di động kiểu "Iphone", màu vàng của Nguyễn Thị Kim Y.

- 07 điện thoại di động kiểu "Samsung" thu giữ của Nguyễn Minh V, Nguyễn Thị Cẩm N1, Trần Kim M2, Phan Thị Q1, Nguyễn Thị Ngọc H7, Nguyễn Thị Hồng C3, Phạm Văn T15.

- 03 điện thoại di động kiểu "OPPO" thu giữ của Lê Ngọc Q, Lưu Thị Ngọc H8, Phạm Kim T9.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu "Vivo", màu vàng của Phan Thị Thanh N5.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu "Mobistar" loại bàn phím, màu đen của Huỳnh Duy P4.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu "Gretel" loại bàn phím, màu đen của Nguyễn Văn M7 Một.

- 06 điện thoại di động kiểu "Nokia" loại bàn phím thu giữ của Nguyễn Minh V, Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Kim C4, Bùi Thị D3, Nguyễn Thị Cẩm N1 (mỗi người 01 điện thoại di động).

- Số tiền Việt Nam: 219.034.000 đồng; trong đó, số tiền của các bị cáo người có liên quan lần lượt là:

+ Tiền phát hiện thu giữ gần khu vực đánh bạc: 6.300.000 đồng.

+ T25 thu lợi bất chính do Nguyễn Minh V cất giấu trong tủ quần áo được phát hiện thu giữ: 1.000.000 đồng.

+ Số tiền 10.484.000 đồng thu giữ trong người của Trần Thị C.

+ Số tiền 33.300.000 đồng thu giữ trong người của Nguyễn Kim C4.

+ Số tiền 370.000 đồng thu giữ trong người của Võ Thị D2.

+ Số tiền 11.500.000 đồng thu giữ trong người của Ngô Thị Đ1.

+ Số tiền 15.800.000 đồng thu giữ trong người của Bùi Thị D3.

+ Số tiền 20.000.000 đồng thu giữ trong người của Lê Ngọc Q.

+ Số tiền 77.600.000 đồng thu giữ trong người của Nguyễn Thị Cẩm N1.

+ Số tiền 500.000 đồng thu giữ trong người của Trần Thị Thu V1.

+ Số tiền 2.000.000 đồng thu giữ trong người của Trần Kim M2.

+ Số tiền 710.000 đồng thu giữ trong người của Phạm Kim T9.

+ Số tiền 29.700.000 đồng thu giữ trong người của Nguyễn Thị Ngọc H7.

+ Số tiền 8.000.000 đồng thu giữ trong người của Trương Văn P6.

+ Số tiền 500.000 đồng thu giữ trong người của Phan Thị Thanh N5.

+ Số tiền 1.100.000 đồng thu giữ trong người của Nguyễn Thị Hồng C3.

+ Số tiền 170.000 đồng thu giữ trong người của Phạm Văn T15.

Các vật chứng, đồ vật liên quan còn tạm giữ nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố G ra quyết định chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G quản lý, chờ xử lý theo quy định pháp luật.

Với mục đích thu lợi bất chính, Nguyễn Minh V tổ chức nên sới bạc ăn thua bằng tiền trái phép dưới hình thức đánh bài cào 03 lá. Sới bạc được V tổ chức tại nhà của Hồ Thanh T1 tọa lạc tại ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Hồ Thanh T1 mặc dù biết rõ V tổ chức sới bạc ăn thua bằng tiền trái pháp luật nhưng vẫn đồng ý cho sới bạc được tổ chức trên phần đất, nhà do T1 đang có quyền quản lý để thu lợi bất chính.

Sới bạc do V tổ chức tại nhà T1 bị lực lượng Công an thành phố G phát hiện bắt quả tang. Kết quả điều tra xác định những người tham gia đánh bạc gồm các bị cáo: Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Lưu Thị Ngọc H8, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Bùi Thị D3, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Trần Thị C, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Văn Mười M5, Trần Thị Thu V1, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Huỳnh Duy P4. Tổng số tiền dùng đánh bạc là 53.550.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HSST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Minh V phạm tội "Tổ chức đánh bạc".

Tuyên bố: Bị cáo Hồ Thanh T1 phạm tội "Gá bạc".

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Lưu Thị Ngọc H8, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Bùi Thị D3, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Trần Thị C, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Văn Mười M5, Trần Thị Thu V1, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Huỳnh Duy P4 phạm tội "Đánh bạc".

Xử phạt:

1. Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 322; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh V 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

2. Căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 322; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Hồ Thanh T1 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 01 năm 2020.

3. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim C4 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

4. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H7 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019.

5. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thị C 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

6. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T3 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

7. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Q1 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

8. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M7 Một 01 (Một) năm 06 tháng (S4) 02 (Hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 7 năm 2021. Đã chấp hành xong.

9. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trương Văn P6 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 06 tháng 9 năm 2019 đến ngày 07 tháng 10 năm 2019.

10. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Thanh N5 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giam là từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019.

11. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Mỹ D6 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

12. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Ngô Thị Đ1 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

13. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Kim M2 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

14. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Kim T9 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

15. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N1 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án và được trừ  vào thời gian đã chấp hành án tính từ ngày 04 tháng 11 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021.

16. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Q 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Lê Ngọc Q cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Lê Ngọc Q thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

17. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị D3 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Bùi Thị D3 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Bùi Thị D3 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

18. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Võ Thị D2 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Võ Thị D2 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Võ Thị D2 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

19. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim Y 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim Y cho Ủy ban nhân dân xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Kim Y thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

20. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu V1 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị Thu V1 cho Ủy ban nhân dân xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Trần Thị Thu V1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

21. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Duy P4 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Huỳnh Duy P4 cho Ủy ban nhân dân xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo Huỳnh Duy P4 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Tại Thông báo số 09a/2024/TB-TA ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang sửa chữa, bổ sung Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 16/9/2024, không áp điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Huỳnh Duy P4.

* Ngày 05 tháng 3 năm 2024, các bị cáo Nguyễn Minh V, Hồ Thanh T1, Phạm Ngọc Q5, Cao Thị Mỹ D9, Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Cẩm N1, Trần Thị C, Phan Thị Thanh N5, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc T3, Trần Kim M2, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Phạm Kim T9 có đơn kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HSST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố G, tỉnh Tiền Giang với nội dung: Xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

* Ngày 16/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HSST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố G, tỉnh Tiền Giang với nội dung:

+ Kháng nghị Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HSST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố G, tỉnh Tiền Giang theo thủ tục phúc thẩm

+ Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HSST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố G, tỉnh Tiền Giang như sau:

- Tăng nặng hình phạt tù đối với các bị cáo Nguyễn Minh V và Hồ Thanh T1.

- Sửa phần áp dụng pháp luật xét xử bị cáo Phan Thị Q1 từ khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự sang áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

- Không áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử các bị cáo Nguyễn Văn M7, Trương Văn P6, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Ngô Thị Đ1, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Nguyễn Thị Cẩm N1. Xử tăng nặng hình phạt tù đối với các bị cáo Nguyễn Văn M7 Một, Trương Văn P6, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Ngô Thị Đ1, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Nguyễn Thị Cẩm N1.

- Không áp dụng tình tiết giảm nhẹ điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử các bị cáo Lê Ngọc Q, Bùi Thị D3, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Kim Y, Trần Thị Thu V1, Huỳnh Duy P4. Xử không cho các bị cáo Lê Ngọc Q, Bùi Thị D3, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Kim Y, Trần Thị Thu V1, Huỳnh Duy P4 được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Các bị cáo có kháng cáo giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang giữ nguyên kháng nghị.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

1. Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 322; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh V 03 năm 06 tháng tù.

2. Áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 322; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hồ Thanh T1 03 năm 06 tháng tù.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim C4 03 năm tù; bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H7 03 năm tù; bị cáo Trần Thị C 03 năm tù; bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T3 03 năm tù.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phan Thị Q1 01 năm 09 tháng tù.

5. Áp dụng khoản điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M7 Một 03 năm; bị cáo Trương Văn P6 03 năm tù; bị cáo Phan Thị Thanh N5 03 năm tù; bị cáo Cao Thị Mỹ D6 03 năm tù; bị cáo Ngô Thị Đ1 03 năm tù;

bị cáo Trần Kim M2 03 năm tù; bị cáo Phạm Thị T26 03 năm tù; bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N1 03 năm tù; bị cáo Lê Ngọc Q 032 năm tù; bị cáo Bùi Thị D3 03 năm tù; bị cáo Võ Thị D2 03 năm tù; bị cáo Nguyễn Thị Kim Y 03 năm tù; bị cáo Trần Thị Thu V1 03 năm tù; bị cáo Huỳnh Duy P4 03 năm tù.

- Ý kiến bào chữa của Luật sư: Viện kiểm sát truy tố các bị cáo về tội đánh bạc, gá bạc và tổ chức đánh bạc là đúng. Tuy nhiên, Viện kiểm sát chưa xác định chính xác số tiền dùng vào đánh bạc. Số tiền thu tại chiếu bạc là 33.280.000 đồng. Lần đầu Viện kiểm sát truy tố các bị cáo đánh bạc theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự là đúng với Nghị quyết số 01 ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Giải đáp số 89 ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao. Việc xác định số tiền dùng vào đánh bạc là để cá thể hóa hình phạt. Trước đây, bản án hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo đánh bạc theo khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự đã từng bị Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị phúc thẩm đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Trong số người tham gia đánh bạc có người đã nghỉ chơi từ lâu nhưng cơ quan tố tụng vẫn mời vào nộp tiền đánh bạc để định lượng tiền dùng vào đánh bạc. Tòa án cấp sơ thẩm cộng cả số tiền người đánh bạc bị thua để định lượng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc để xét xử theo đúng điều khoản mà Bộ luật Hình sự quy định.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H7, Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3, Ngô Thị Đ1 xin được áp dụng hình phạt tiền; bị cáo Nguyễn Văn M7 Một xin giữ y hình phạt án sơ thẩm; các bị cáo còn lại xin được giảm nhẹ và hưởng án treo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: các bị cáo Nguyễn Minh V, Hồ Thanh T1, Phạm Ngọc Q5, Cao Thị Mỹ D9, Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Cẩm N1, Trần Thị C, Phan Thị Thanh N5, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc T3, Trần Kim M2, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Phạm Kim T9 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thực hiện đúng Điều 336, Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Với mục đích thu lợi bất chính, Nguyễn Minh V tổ chức đánh bạc thắng thua bằng tiền trái phép với hình thức đánh bài cào 03 lá tại nhà Hồ Thanh T1 tại ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Bị cáo đặt ra quy định mỗi cặp thắng sẽ đưa cho bị cáo từ 20.000 đồng đến 100.000 đồng.

Hồ Thanh T1 biết rõ Nguyễn Minh V tổ chức sới bạc ăn thua bằng tiền trái pháp luật nhưng vẫn đồng ý cho sới bạc tổ chức tại căn nhà do T1 có quyền quản lý để thu lợi bất chính.

Ngày 02/7/2019, sới bạc do V tổ chức tại nhà của T1 bị lực lượng Công an thành phố G phát hiện bắt quả tang. Kết quả điều tra xác định những người tham gia đánh bạc gồm: Nguyễn Thị Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Lưu Thị Ngọc H8, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Bùi Thị D3, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Trần Thị C, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Văn Mười M5, Trần Thị Thu V1, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Huỳnh Duy P4.

Hình thức đánh bạc là chơi bài cào 03 lá tính điểm, mỗi người được chia 03 lá bài, bài của người nào có số nút cao hơn thì thắng. Cách tính điểm từ 01 đến 09 điểm là số nút thực tế trên mỗi lá bài; 03 lá bài J (*B*), Q (*Đ*), K (*Già*) thì coi như thắng luôn ván; 10 nút thì xem như không có điểm gọi là bù; lá bài A là ách thì tính 01 điểm. Theo thỏa thuận, mỗi ván bài đặt cược từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng, làm cái ngẫu nhiên, không xoay vòng, mỗi người làm cái 02 lần. Khi người chơi đặt tiền cược xong, người làm cái sẽ chia đủ 03 lá bài, sau đó xét điểm: Nếu số điểm của người làm cái nhỏ hơn người chơi bạc thì cái thua và người chơi bạc thắng với số tiền tương ứng đã đặt cược, nếu số điểm của người làm cái lớn hơn người chơi bạc thì người chơi bạc thua với số tiền đã bỏ ra đặt cược.

Thu giữ tiền dùng để đánh bạc của các bị cáo tham gia đánh bạc như sau: Trần Thị C 1.500.000 đồng, Nguyễn Kim C4 1.800.000 đồng, Võ Thị D2 370.000 đồng, Ngô Thị Đ1 1.500.000 đồng, Bùi Thị D3 800.000 đồng, Nguyễn Thị Cẩm N1 7.600.000 đồng, Trần Thị Thu V1 500.000 đồng, Trần Kim M2 2.000.000 đồng, Phạm Kim T9 710.000 đồng, Trương Văn P6 8.000.000 đồng.

Thu giữ của bị cáo V thu tiền xâu của các con bạc là 1.000.000 đồng.

Thu giữ xung quanh khu vực đánh bạc là 6.300.000 đồng (Theo bị cáo Phan Thị Q1, Cao Thị Mỹ D6, Lưu Thị Ngọc H8 khai đã vứt số tiền dùng đánh bạc tại khu vực nơi đánh bạc khi bị Công an phát hiện).

Như vậy, số tiền dùng vào đánh bạc của các bị cáo xác định là số tiền thu giữ được là 32.080.000 đồng. Các bị cáo cùng tham gia đánh bạc với nhau nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền của những người cùng tham gia đánh bạc.

[2.2]. Với số tiền dùng đánh bạc thu giữ được như nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Nguyễn Minh V về tội "Tổ chức đánh bạc" theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự, bị cáo Hồ Thanh T1 về tội "Gá bạc" theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

Các bị cáo Nguyễn Thị Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trương Văn P6, Lưu Thị Ngọc H8, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Bùi Thị D3, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Trần Thị C Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Văn M7 Một, Trần Thị Thu V1, Võ Thị D2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Huỳnh Duy P4 chỉ phạm tội "Đánh bạc" theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền dùng đánh bạc là 53.550.000 đồng bao gồm cả số tiền do các bị cáo khai nhưng không thu giữ được để xét xử các bị cáo về tội "Đánh bạc" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự là không đúng nên Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm và xét xử các bị cáo tham gia đánh bạc theo điều khoản đã viện dẫn.

[3]. Xét kháng cáo, kháng nghị đối với bị cáo Nguyễn Minh V:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thân nhân là người có công với cách mạng theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo V 02 năm 09 tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc".

Bị cáo là người chủ động mượn nhà T1 làm nơi tổ chức đánh bạc trái phép, chuẩn bị dụng cụ phục vụ cho việc đánh bạc, rủ rê, lôi kéo các con bạc tụ tập đông người (trên 10 người) đánh bạc thắng thua bằng tiền nhằm thu lợi bất chính, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, thể hiện thái độ xem thường pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo với mức án nêu trên là chưa tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tăng hình phạt đối với bị cáo.

[4]. Xét kháng cáo, kháng nghị đối với bị cáo Hồ Thanh T1:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù về tội "Gá bạc".

Bị cáo biết rõ việc bị cáo V thuê mượn nhà của mình để làm nơi tổ chức đánh bạc thắng thua bằng tiền là trái phép nhưng do hám lợi nên bị cáo đồng ý và nhận

tiền thuê của bị cáo V 02 lần với số tiền 500.0000 đồng. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, thể hiện thái độ xem thường pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo với mức án nêu trên là chưa tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tăng hình phạt đối với bị cáo.

[4]. Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3:

Như nhận định trên, các bị cáo phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự, do vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, xem xét lại mức hình phạt đối với các bị cáo phù hợp tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và quy định của pháp luật.

Các bị cáo đều có nhân thân xấu, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc. Tuy vậy, nhưng sau khi biết bị cáo V tổ chức đánh bạc trái phép tại nhà của bị cáo T1, các bị cáo liền tìm đến để tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Trong thời gian chờ xét xử vụ án này, bị cáo T3 tiếp tục thực hiện hành vi đánh bạc và bị khởi tố trong vụ án khác vào năm 2024, bị cáo H7 tiếp tục thực hiện hành vi đánh bạc và bị xử phạt vi phạm hành chính vào tháng 11/2019. Điều này cho thấy ý thức chấp hành pháp luật của các bị cáo thấp kém, gây nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, cần phải có mức án nghiêm khắc để giáo dục, cải tạo các bị cáo. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo hình phạt tù có thời hạn là phú hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đảm bảo không ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự tại địa phương, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo.

[5]. Xét kháng cáo, kháng nghị đối với bị cáo Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Cẩm N1, Phạm Kim T9, Trần Thị M8, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Trương Văn P6:

Khi biết việc bị cáo V tổ chức đánh bạc trái phép tại nhà bị cáo T1, các bị cáo tìm đến, tụ tập đông người để đánh bạc thắng thua bằng tiền với nhau. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần được xử lý nghiêm khắc. Số tiền dùng vào đánh bạc của các bị cáo khác nhau, cách thức tham gia đánh bạc khác nhau nên các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng mức độ phạm tội của mình.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo là áp dụng sai lầm pháp luật, bởi vì các bị cáo phạm tội đồng phạm giản đơn cùng là người thực hiện hành vi phạm tội nên vai trò của

các bị cáo như nhau. Tuy các bị cáo phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hình phạt đối với từng bị cáo có phần chưa tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tăng hình phạt đối với các bị cáo, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[6]. Xét kháng nghị đối với bị cáo Võ Thị D2, Bùi Thị D3, Lê Ngọc Q, Trần Thị Thu V1, Nguyễn Thị Kim Y, Huỳnh Duy P4:

Cũng như các bị cáo tham gia đánh bạc khác, khi biết việc bị cáo V tổ chức đánh bạc trái phép tại nhà bị cáo T1, các bị cáo tìm đến, tụ tập đông người để tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền với nhau, bất chấp quy định của pháp luật, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội nên cần được xử lý nghiêm, nếu cho hưởng án treo sẽ ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo D2, D10, Q, V1, Y theo điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không đúng, sai lầm nghiêm trong trong việc áp dụng pháp luật, bởi vì tại thời điểm phạm tội các bị cáo không mang thai, nên không thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ này.

Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần chấp nhận kháng nghị nội dung này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, sửa bản án sơ thẩm.

[7]. Xét kháng nghị đối với bị cáo Nguyễn Văn Mười M5:

Như nhận định trên, bị cáo phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự, số tiền dùng vào đánh bạc không cao (chung tụ với bị cáo Q1) nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt 01 năm 06 tháng 02 ngày tù (bằng thời hạn tạm giam) đối với bị cáo là tương xứng tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nên không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[8]. Xét kháng cáo, kháng nghị đối với bị cáo Phan Thị Thanh N5:

Bị cáo phạm tội lần đầu, thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm là người giúp sức cho bị cáo Lê Ngọc Q (đánh bạc thay) nên vai trò của bị cáo không đáng kể. Hành vi của bị cáo nguy hiểm cho xã hội không cao, do vậy, cần xem xét xử phạt tù cho hưởng án treo cũng đảm bảo giáo dục, cải tạo bị cáo, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[9]. Do năm 2015 bị cáo Phan Thị Q1 đã bị kết án và đã được xóa án tích nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ "Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo phạm tội "Đánh bạc" còn lại cũng được hưởng tình tiết giảm nhẹ này.

[10]. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Võ Thị D2, Trương Văn P6, Nguyễn Thị Cẩm N1, Lê Ngọc Q, Phan Thị Thanh N5, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Bùi Thị D3, Trần Kim M2, Phạm Kim T9, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Văn M7 Một, Trần Thị Thu V1, Huỳnh Duy P4 do trước khi phạm tội không vi phạm pháp luật, số tiền tham gia đánh bạc không lớn, nhưng những tình tiết này không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không cần thiết áp dụng.

[11]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần như nhận định trên.

[12]. Xét ý kiến của Luật sư bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Kim C4, Nguyễn Thị Ngọc H7, Trần Thị C, Trương Văn P6 có căn cứ pháp luật, nên chấp nhận.

[13]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14]. Do bản án bị sửa nên các bị cáo kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Nguyễn Minh V, Hồ Thanh T1, Ngô Thị Đ1, Nguyễn Thị Cẩm N1, Phạm Kim T9, Trần Thị M8, Cao Thị Mỹ D6, Phan Thị Q1, Trương Văn P6.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo: Nguyễn Kim C4, Trần Thị C, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Thị Ngọc H7.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Thị Thanh N5.

* Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang về hình sự;

1. Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh V 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

2. Áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hồ Thanh T1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 01 năm 2020.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim C4 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

4. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H7 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 10 năm 2019.

5. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị C 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

6. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T3 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

7. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm n, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Q1 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

8. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M7 Một 01 (một) năm 06 (sáu) tháng 02 (hai) ngày tù, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 7 năm 2021. Như vậy, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

9. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Văn P6 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 06 tháng 9 năm 2019 đến ngày 07 tháng 10 năm 2019.

10. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Mỹ D6 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

11. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N1 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian đã chấp hành án tính từ ngày 04 tháng 11 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021.

12. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Kim M2 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

13. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị D3 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019 .

14. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Ngô Thị Đ1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

15. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Kim T9 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

16. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

17. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim Y 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án .

18. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thị D2 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019.

19. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu V1 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án .

20. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Duy P4 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án .

21. Áp dụng khoản 1 Điều 321; Điều 17; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Thanh N5 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính kể từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 20/02/2025.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian được hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

* Về án phí: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh Tiền Giang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tiền Giang;
- Phòng KTNV và THA (TAT);
- TAND thành phố G;
- VKSND thành phố G;
- THADS thành phố G;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Lê Huy**